

Số: 99/QĐ-CDT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên  
học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026

### CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 và Quyết định số 2018/QĐ-BTC ngày 11/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 383/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tài chính và Quản lý hàng dự trữ.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ cho các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực xuất cấp (không thu tiền) gạo dự trữ quốc gia, vận chuyển, giao cho các Bộ, tỉnh, thành phố để hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026 theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách và Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026.

- Chi tiết các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực xuất gạo và các Bộ, địa phương nhận gạo theo phụ lục đính kèm.

- Thời hạn hoàn thành giao nhận gạo đến hết ngày 30/04/2026.

**Điều 2. Các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực có trách nhiệm:**

1. Khẩn trương báo cáo và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố sớm có kế hoạch phân bổ, tiếp nhận để kịp thời giao gạo cho học sinh, học viên thuộc đối tượng được hỗ trợ ngay đầu học kỳ II năm học 2025-2026.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện hỗ trợ gạo học kỳ II, trường hợp số lượng gạo địa phương phân bổ, tiếp nhận thấp hơn so với quyết định của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước thì cấp theo số tiếp nhận của địa phương; trường hợp số lượng gạo địa phương phân bổ, tiếp nhận cao hơn so với quyết định của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước thì cấp theo số Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước quyết định; đồng thời, đề nghị địa phương có văn bản báo cáo Bộ Tài chính (Cục Dự trữ Nhà nước) để quyết định cấp bổ sung, bảo đảm phù hợp với thời gian học kỳ II và trong năm học 2025-2026.

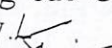
2. Phối hợp với các trường dự bị đại học, Trường Hữu Nghị 80, Trường Hữu Nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc và đơn vị tiếp nhận gạo của các tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện việc xuất cấp, vận chuyển, giao nhận gạo dự trữ quốc gia như sau:

- Trực tiếp vận chuyển gạo đến các trường dự bị đại học, Trường Hữu Nghị 80, Trường Hữu Nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc theo kế hoạch phân bổ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Gạo được giao trên phương tiện vận chuyển của bên giao.


- Tổ chức vận chuyển, giao gạo cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố trên phương tiện vận chuyển của bên giao hàng tại trung tâm các đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh) theo kế hoạch phân bổ của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

3. Thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

4. Chi cục trưởng các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc vận chuyển số gạo được giao xuất cấp cho các đơn vị kịp thời, đảm bảo đủ số lượng, chất lượng và thời gian quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Trường Ban: Tài chính và Quản lý hàng dự trữ, Kế hoạch, Khoa học và Công nghệ bảo quản, Kiểm tra chuyên ngành và Chi cục trưởng các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh (phối hợp, thực hiện);
- Bộ Tài chính (Vụ NSNN);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TCQLH (60b). 

KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG  
  
  
Phạm Vũ Anh

## Phụ lục

XUẤT GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH, HỌC VIÊN HỖ TRỢ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước)

ĐVT: Lương (kg)

STT	Đơn vị nhận gạo	Tổng số lượng gạo xuất cấp	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Học kỳ II năm học 2025-2026	Đơn vị xuất gạo	
					Số lượng gạo nhập kho năm 2025	Chỉ cục DTNN khu vực
(1)	(2)	(3=4+5)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>TỔNG CỘNG</b>		49.129.875,011	837.075	48.292.800,011	49.129.875,011	
I	Các Bộ	465.317		465.317	465.317,000	
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	157.950		157.950	157.950,000	
	Trường Hữu nghị 80	78.150		78.150	78.150	Chỉ cục DTNN khu vực I
	Trường Hữu nghị T78	79.800		79.800	79.800	Chỉ cục DTNN khu vực I
2	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	307.367		307.367	307.367,000	
	Trường DBĐH DTTW Nha Trang	35.610		35.610	35.610	Chỉ cục DTNN khu vực XIII
	Trường DBĐH TP Hồ Chí Minh	29.220		29.220	29.220	Chỉ cục DTNN khu vực II
	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	113.325		113.325	113.325	Chỉ cục DTNN khu vực IV
	Trường DBĐH DT Trung ương	83.700		83.700	83.700	Chỉ cục DTNN khu vực I
	Trường DBĐH DT Sầm Sơn	45.512		45.512	45.512	Chỉ cục DTNN khu vực VII
II	Các tỉnh, thành phố	48.664.558,011	837.075	47.827.483,011	48.664.558,011	
1	Hà Nội	65.625		65.625	65.625	Chỉ cục DTNN khu vực I
2	Phủ Thọ	2.135.359		2.135.359	2.135.359	Chỉ cục DTNN khu vực I
3	Đồng Nai	394.755	51.330	343.425	394.755	Chỉ cục DTNN khu vực II
4	Hồ Chí Minh	29.775		29.775	29.775	Chỉ cục DTNN khu vực II
5	Quảng Ninh	126.120		126.120	126.120	Chỉ cục DTNN khu vực III
6	Tuyên Quang	7.762.950		7.762.950	7.762.950	Chỉ cục DTNN khu vực IV
7	Lào Cai	5.724.619		5.724.619	5.724.619	Chỉ cục DTNN khu vực IV
8	Thái Nguyên	1.750.410		1.750.410	1.750.410	Chỉ cục DTNN khu vực IV
9	Lai Châu	2.041.620		2.041.620	2.041.620	Chỉ cục DTNN khu vực V
10	Điện Biên	3.768.426,2		3.768.426,2	3.495.445	Chỉ cục DTNN khu vực V
					272.981,2	Chỉ cục DTNN khu vực I
11	Sơn La	4.462.990,811		4.462.990,811	3.285.630,000	Chỉ cục DTNN khu vực V
					1.177.360,811	Chỉ cục DTNN khu vực I
12	Cao Bằng	3.465.000		3.465.000	3.080.895	Chỉ cục DTNN khu vực VI
					384.105	Chỉ cục DTNN khu vực IV
13	Lang Sơn	1.628.760		1.628.760	1.628.760	Chỉ cục DTNN khu vực VI
14	Bắc Ninh	407.790		407.790	407.790	Chỉ cục DTNN khu vực VI
15	Ninh Bình	24.540		24.540	24.540	Chỉ cục DTNN khu vực VII
16	Thanh Hóa	965.700		965.700	965.700	Chỉ cục DTNN khu vực VII
17	Nghệ An	2.726.208		2.726.208	2.726.208	Chỉ cục DTNN khu vực VIII
18	Hà Tĩnh	27.150		27.150	27.150	Chỉ cục DTNN khu vực VIII
19	Quảng Trị	983.475		983.475	983.475	Chỉ cục DTNN khu vực IX
20	Huế	102.315	25.740	76.575	102.315	Chỉ cục DTNN khu vực IX
21	Đà Nẵng	1.241.340		1.241.340	1.241.340	Chỉ cục DTNN khu vực X
22	Quảng Ngãi	2.397.240		2.397.240	2.397.240	Chỉ cục DTNN khu vực X
23	Gia Lai	1.133.580		1.133.580	1.133.580	Chỉ cục DTNN khu vực XI
24	Đắk Lắk	1.586.625		1.586.625	1.586.625	Chỉ cục DTNN khu vực XII
25	Khánh Hòa	409.890	60.690	349.200	409.890	Chỉ cục DTNN khu vực XIII
26	Lâm Đồng	1.407.975		1.407.975	1.407.975	Chỉ cục DTNN khu vực XIII
27	Vĩnh Long	340.455	189.375	151.080	340.455	Chỉ cục DTNN khu vực XIV
28	Tây Ninh	34.920		34.920	34.920	Chỉ cục DTNN khu vực XIV
29	Cần Thơ	1.125.255	475.575	649.680	1.125.255	Chỉ cục DTNN khu vực XV
30	An Giang	336.825		336.825	336.825	Chỉ cục DTNN khu vực XV
31	Cà Mau	56.865	34.365	22.500	56.865	Chỉ cục DTNN khu vực XV